

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Đăng ký lần đầu số 3603000168 ngày 3 tháng 5 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 số 4400116704 ngày 25 tháng 8 năm 2015.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các lần sửa đổi sau đó do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Yên cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Huỳnh Tấn Nam	Chủ tịch
Ông Đỗ Quang Hoàn	Thành viên
Ông Phạm Văn Tân	Thành viên
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Thành viên
Ông Choo Yan Ho	Thành viên

Ban kiểm soát

Bà Bùi Phùng Nữ Như Nguyễn	Trưởng ban
Bà Huỳnh Thị Lam Phương	Thành viên
Ông Phan Đắc Huy	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Hiếu	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Huỳnh Tấn Nam	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quang Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Niên	Phó Tổng Giám đốc
(từ nhiệm ngày 5 tháng 11 năm 2015)	
Bà Nguyễn Thị Mỹ Khang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Tấn Lực	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wolfram Heinisch	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Huỳnh Tấn Nam	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Trụ sở chính

166-170 Nguyễn Huệ, Thành phố Tuy Hòa,
Tỉnh Phú Yên, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Pymepharco (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập các báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 36. Các báo cáo tài chính này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Huỳnh Tấn Nam
Tổng Giám đốc

Tỉnh Phú Yên, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 11 tháng 3 năm 2016



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Pymepharco (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2015 và được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 11 tháng 3 năm 2016. Các báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 36.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày các báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong các báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Richard Peters
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0561-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Lai Hùng Phương
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2432-2013-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM5058
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2016

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo là không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

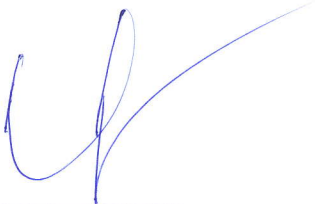
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2015 VNĐ	2014 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.007.147.961.001	919.606.072.423
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	244.462.733.921	107.423.680.889
111	Tiền		39.462.733.921	27.423.680.889
112	Tương đương tiền		205.000.000.000	80.000.000.000
120	Các khoản đầu tư ngắn hạn		80.000.000.000	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		80.000.000.000	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		391.285.746.233	417.322.918.313
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	382.207.045.492	397.182.787.727
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		13.848.177.981	28.310.517.463
136	Phải thu ngắn hạn khác	5	2.361.409.964	866.283.193
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	4	(7.130.887.204)	(9.036.670.070)
140	Hàng tồn kho	6	278.262.420.827	370.249.501.716
141	Hàng tồn kho		280.510.192.021	373.037.512.723
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.247.771.194)	(2.788.011.007)
150	Tài sản ngắn hạn khác		13.137.060.020	24.609.971.505
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	7(a)	2.745.571.318	4.513.416.215
152	Thuế GTGT được khấu trừ		116.436.709	1.757.734.086
155	Tài sản ngắn hạn khác	8	10.275.051.993	18.338.821.204
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		369.041.036.793	240.040.525.633
220	Tài sản cố định		327.427.547.834	202.287.769.471
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	285.129.243.834	166.678.636.471
222	Nguyên giá		500.941.437.704	351.177.559.673
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(215.812.193.870)	(184.498.923.202)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	42.298.304.000	35.609.133.000
228	Nguyên giá		44.061.894.990	37.372.723.990
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.763.590.990)	(1.763.590.990)
240	Tài sản dở dang dài hạn		7.400.951.332	13.743.668.900
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	7.400.951.332	13.743.668.900
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		7.384.000.000	7.384.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	11	7.384.000.000	7.384.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		26.828.537.627	16.625.087.262
261	Chi phí trả trước dài hạn	7(b)	24.900.987.134	14.792.850.681
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12	1.529.185.793	1.338.871.581
268	Tài sản dài hạn khác		398.364.700	493.365.000
270	TỔNG TÀI SẢN		1.376.188.997.794	1.159.646.598.056

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2015 VNĐ	2014 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		287.770.932.445	253.359.562.123
310	Nợ ngắn hạn		247.496.332.445	215.418.462.123
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	107.316.368.599	104.992.877.131
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		133.193.705	32.839.943
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	47.806.339.829	36.079.316.321
314	Phải trả người lao động		12.925.645.000	8.013.582.000
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	41.321.971.112	34.233.850.789
319	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	16	20.869.938.001	15.344.492.007
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	17.122.876.199	16.721.503.932
330	Nợ dài hạn		40.274.600.000	37.941.100.000
337	Phải trả dài hạn khác	16	415.600.000	339.100.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	18	39.859.000.000	37.602.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.088.418.065.349	906.287.035.933
410	Vốn chủ sở hữu		1.088.418.065.349	906.287.035.933
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	401.400.000.000	267.600.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		401.400.000.000	267.600.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	170.029.184.816	170.029.184.816
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	333.376.352.586	300.598.993.011
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20	-	19.909.004.964
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20	183.612.527.947	148.149.853.142
421a	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	-
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		183.612.527.947	148.149.853.142
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.376.188.997.794	1.159.646.598.056



Đặng Văn Nhàng
Người lập



Phạm Văn Tân
Kế toán trưởng



Huỳnh Tấn Nam
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2015 VNĐ	2014 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng	1.344.805.397.319	1.171.998.652.336
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(36.299.855.165)	(23.439.989.404)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	1.308.505.542.154	1.148.558.662.932
11	Giá vốn hàng bán	(684.357.451.795)	(581.197.580.573)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	624.148.090.359	567.361.082.359
21	Doanh thu hoạt động tài chính	5.380.209.770	4.272.981.030
22	Chi phí tài chính	(8.944.233.426)	(10.143.169.581)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	(2.157.000.000)	(4.659.667.520)
25	Chi phí bán hàng	(349.298.260.913)	(317.614.135.475)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(41.312.821.481)	(41.928.992.467)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	229.972.984.309	201.947.765.866
31	Thu nhập khác	679.309.770	66.422.659
32	Chi phí khác	(743.119.507)	(11.845.843.183)
40	Lỗ khác	(63.809.737)	(11.779.420.524)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	229.909.174.572	190.168.345.342
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(46.486.960.837)	(41.560.929.443)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	190.314.212	(457.562.756)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	183.612.527.947	148.149.853.143
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.680	7.714

Đặng Văn Nhàng
Người lập

Phạm Văn Tân
Kế toán trưởng

Huỳnh Tấn Nam
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	229.909.174.572	190.168.345.342
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	33.038.708.758	30.851.222.236
03	(Hoàn nhập)/tăng các khoản dự phòng	(2.446.022.679)	2.086.992.270
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ	88.058.412	(1.011.942.546)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(3.743.932.567)	(1.816.353.719)
06	Chi phí lãi vay	2.157.000.000	4.659.667.520
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	259.002.986.496	224.937.931.103
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	49.328.108.148	(20.686.326.311)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	92.527.320.702	(34.682.141.274)
11	Tăng các khoản phải trả	1.078.620.067	22.119.828.613
12	Tăng chi phí trả trước	(8.340.291.556)	(6.347.903.000)
14	Tiền lãi vay đã trả	-	(2.907.667.520)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(37.398.212.682)	(43.070.126.665)
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(980.126.264)	(641.661.102)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	355.218.404.911	138.721.933.844
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	(142.580.730.453)	(31.559.534.218)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	236.363.636	-
23	Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(80.000.000.000)	-
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	4.165.007.334	1.816.353.719
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(218.179.359.483)	(29.743.180.499)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	-	89.200.000.000
34	Chi trả nợ gốc vay	-	(153.123.836.063)
36	Cổ tức trả cho cổ đông	-	(26.445.901.050)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	-	(90.369.737.113)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	137.039.045.428	18.609.016.232
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 107.423.680.889	88.815.365.469
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	7.604	(700.812)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 244.462.733.921	107.423.680.889

Giao dịch phi tiền tệ chủ yếu trong năm là giao dịch chia cổ tức cho các cổ đông bằng cổ phiếu phát hành thêm với số tiền 133,8 tỷ đồng (2014: không có) (Thuyết minh 19).


Đặng Văn Nhàn
Người lập


Phạm Văn Tân
Kế toán trưởng


Huỳnh Tấn Nam
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Pymepharco (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Quyết định số 859/VB-QĐ ngày 28 tháng 10 năm 1992 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên với tên gọi tiếng Việt ban đầu là “Công ty Dược và Vật tư Y tế Phú Yên”.

Ngày 10 tháng 2 năm 2006, Công ty chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Pymepharco theo Quyết định số 242/QĐ-UBND đề ngày 10 tháng 2 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đầu tiên của Công ty số 3603000168 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Yên cấp ngày 3 tháng 5 năm 2006 và được sửa đổi nhiều lần sau đó với lần sửa đổi gần đây nhất là lần thứ 13 số 4400116704 ngày 25 tháng 08 năm 2015.

Chu kỳ sản xuất và kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán các sản phẩm dược và các sản phẩm liên quan đến dược.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 3 công ty liên kết (2014: 3 công ty) như được trình bày trong thuyết minh số 11 – Đầu tư vào công ty liên kết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 1.162 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.166 nhân viên).

Sau khi phân loại lại/trình bày theo Thông tư 200 (các thuyết minh 22 và 35), số liệu trên các báo cáo tài chính này đều có thể so sánh với các số liệu tương ứng của cùng năm trước.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Các báo cáo tài chính này được soạn thảo dựa theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC (“Quyết định 15”) ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 được áp dụng cho các năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng (tiếp theo)**

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các thay đổi của Thông tư 200 theo Điều 127 của Thông tư 200. Sau đây là các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán được áp dụng phi hồi tố:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ - Thuyết minh 2.4.

Theo Quyết định 15, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp giao dịch thực tế dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán.

Theo Thông tư 200 các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Theo Quyết định 15, trong giai đoạn trước hoạt động, chênh lệch tỷ giá phát sinh nếu nhỏ được ghi nhận trực tiếp vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ). Trong trường hợp chênh lệch tỷ giá phát sinh lớn Công ty được ghi nhận trên khoản mục vốn và phân bổ không vượt quá thời gian theo pháp luật quy định. Kể từ năm tài chính 2015, theo Thông tư 200, chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động được ghi nhận ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Số dư chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động thuộc khoản mục vốn tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 được kết chuyển toàn bộ vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) trong năm 2015.

- Các khoản đầu tư - Thuyết minh 11

Theo Thông tư 200, Công ty phải thuyết minh giá trị hợp lý của các khoản đầu tư. Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì Công ty cần thuyết minh trình bày lý do. Quyết định 15 không có yêu cầu này.

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu – Thuyết minh 22

Theo Quyết định 15, Công ty phải tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo các khoản lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (tử số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (mẫu số).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng (tiếp theo)

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu – Thuyết minh 22 (tiếp theo)

Tuy nhiên, theo Thông tư 200 lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách dùng lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (tử số) chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (mẫu số).

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 35.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày trên các báo cáo tài chính là tiền đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	4 - 25 năm
Nhà xưởng và máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị quản lý	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Giấy phép sản xuất	5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 15 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Thuê tài sản cố định

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng, chi phí bảo trì sửa chữa và các chi phí lớn khác liên quan đến nhiều kỳ mà không đủ điều kiện để đưa vào tài sản cố định. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và sau đó được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận theo giá gốc và sau đó được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; chắc chắn có sự giảm sút về lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận thuần**(a) Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

(c) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.17 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành các báo cáo tài chính được ghi nhận là các khoản giảm trừ doanh thu trong năm.

2.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên các báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Chia cổ tức

Cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng Cổ đông của Công ty phê chuẩn.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Tiền mặt	821.277.556	802.598.227
Tiền gửi ngân hàng	38.240.724.878	26.577.268.283
Tiền đang chuyển	400.731.487	43.814.379
Các khoản tương đương tiền (*)	205.000.000.000	80.000.000.000
	<u>244.462.733.921</u>	<u>107.423.680.889</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất được hưởng từ 4,3% đến 5% mỗi năm (2014: 4,5% đến 4,7%).

4 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Phải thu bên thứ ba (*)	363.431.905.769	377.962.262.011
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	18.775.139.723	19.220.525.716
	<u>382.207.045.492</u>	<u>397.182.787.727</u>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(7.130.887.204)	(9.036.670.070)
	<u>375.076.158.288</u>	<u>388.146.117.657</u>

(*) Không có khách hàng nào có số dư chiếm trên 10% tổng số phải thu khách hàng.

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng đầu vào tạm tính	1.904.266.908	-
Phải thu từ nhân viên	252.750.961	822.214.598
Các khoản khác	204.392.095	44.068.595
	<u>2.361.409.964</u>	<u>866.283.193</u>

6 HÀNG TỒN KHO

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Hàng mua đang đi đường	15.723.492.263	24.843.347.291
Nguyên vật liệu	119.649.244.400	127.914.833.017
Công cụ, dụng cụ	1.227.725.559	55.954.873
Chi phí SXKD dở dang	20.170.701.966	29.256.970.604
Thành phẩm tồn kho	117.513.394.159	183.974.237.764
Hàng hóa	6.225.633.674	6.992.169.174
	<u>280.510.192.021</u>	<u>373.037.512.723</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
Nguyên vật liệu	(1.546.624.313)	(1.623.939.990)
Hàng hóa	(701.146.881)	(1.164.071.017)
	<u>(2.247.771.194)</u>	<u>(2.788.011.007)</u>
	<u><u>278.262.420.827</u></u>	<u><u>370.249.501.716</u></u>

Biến động về dự phòng hàng giảm giá tồn kho trong năm như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Số dư đầu năm	2.788.011.007	2.733.488.262
(Hoàn nhập)/tăng dự phòng	(540.239.813)	54.522.745
	<u>2.247.771.194</u>	<u>2.788.011.007</u>

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	962.138.404	514.043.349
Khác	1.783.432.914	3.999.372.866
	<u>2.745.571.318</u>	<u>4.513.416.215</u>

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Chi phí dịch vụ tư vấn	13.134.869.271	3.774.897.782
Chi phí bảo trì sửa chữa lớn nhà máy	7.606.671.382	4.986.216.391
Chi phí thẩm định tài sản	1.259.935.600	1.786.983.095
Chi phí khác	2.899.510.881	4.244.753.413
	<u>24.900.987.134</u>	<u>14.792.850.681</u>

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí tư vấn liên quan đến việc đạt tiêu chuẩn sản xuất GMP-EU, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và thẩm định việc nâng cấp nhà máy.

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Số dư đầu năm	14.792.850.681	8.681.293.014
Tăng	17.028.260.901	12.791.222.236
Phân bổ trong năm	(6.920.124.448)	(6.679.664.569)
	<u>24.900.987.134</u>	<u>14.792.850.681</u>

8 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Tạm ứng cho nhân viên	9.745.823.432	17.878.470.728
Tiền ký quỹ	529.228.561	460.350.476
	<u>10.275.051.993</u>	<u>18.338.821.204</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Mẫu số B 09 – DN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VNĐ	Nhà xưởng và máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	84.388.016.715	241.126.339.655	19.309.631.552	5.860.475.069	493.096.682	351.177.559.673
Mua mới trong năm	-	105.647.322.580	8.589.165.091	1.943.536.837	-	116.180.024.508
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang	35.730.366.380	-	-	-	-	35.730.366.380
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(997.262.857)	-	-	(997.262.857)
Xóa sổ	(1.149.250.000)	-	-	-	-	(1.149.250.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	118.969.133.095	346.773.662.235	26.901.533.786	7.804.011.906	493.096.682	500.941.437.704
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	30.492.465.439	138.435.473.062	11.174.464.894	3.903.423.125	493.096.682	184.498.923.202
Khấu hao trong năm	4.357.565.749	25.344.182.165	2.502.990.661	833.970.183	-	33.038.708.758
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(986.093.526)	-	-	(986.093.526)
Xóa sổ	(739.344.564)	-	-	-	-	(739.344.564)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	34.110.686.624	163.779.655.227	12.691.362.029	4.737.393.308	493.096.682	215.812.193.870
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	53.895.551.276	102.690.866.593	8.135.166.658	1.957.051.944	-	166.678.636.471
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	84.858.446.471	182.994.007.008	14.210.171.757	3.066.618.598	-	285.129.243.834

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 50.919.460.928 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 39.208.189.933 đồng).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Giấy phép sản xuất VNĐ	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	1.686.591.225	35.609.133.000	76.999.765	37.372.723.990
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang	-	6.689.171.000	-	6.689.171.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.686.591.225	42.298.304.000	76.999.765	44.061.894.990
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	1.686.591.225	-	76.999.765	1.763.590.990
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.686.591.225	-	76.999.765	1.763.590.990
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	-	35.609.133.000	-	35.609.133.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	-	42.298.304.000	-	42.298.304.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.763.590.990 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.686.591.225 đồng).

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số dư xây dựng cơ bản dở dang của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất và xây dựng nhà kho.

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Số dư đầu năm	13.743.668.900	116.041.265
Tăng	36.076.819.812	14.588.356.686
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(35.730.366.380)	(960.729.051)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(6.689.171.000)	-
Số dư cuối năm	7.400.951.332	13.743.668.900

11 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Đắk Nông (i)	472.000.000	472.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên (ii)	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Quảng Trị (iii)	1.912.000.000	1.912.000.000
	<u>7.384.000.000</u>	<u>7.384.000.000</u>

- (i) Công ty nắm giữ 43% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Đắk Nông, một công ty có trụ sở tại Số 345 Quốc Lộ 14, Thôn 6, Xã Tâm Thắng, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm.
- (ii) Công ty nắm giữ 20% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên, một công ty có trụ sở tại Số 52 Lê Lợi, Phường 3, TP. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm.
- (iii) Công ty nắm giữ 22% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Quảng Trị, một công ty có trụ sở tại Số 185 Lê Duẩn, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm.

12 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Số dư đầu năm	1.338.871.581	1.796.434.337
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	190.314.212	(457.562.756)
Số dư cuối năm	<u>1.529.185.793</u>	<u>1.338.871.581</u>

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi và dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Bên thứ ba (*)	103.859.720.404	100.899.986.501
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	3.456.648.195	4.092.890.630
	<u>107.316.368.599</u>	<u>104.992.877.131</u>

(*) Không có khoản phải trả nào có số dư chiếm trên 10% tổng số phải trả người bán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có số nợ nào quá hạn chưa thanh toán.

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	41.530.355.134	32.306.038.381
Thuế thu nhập cá nhân	4.681.551.068	3.157.394.437
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.328.298.042	2.215.395.054
Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	-	(937.057.154)
Các loại thuế khác nộp thừa	(733.864.415)	(662.454.397)
	<u>47.806.339.829</u>	<u>36.079.316.321</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Chi phí quảng cáo, tiếp thị và xúc tiến kinh doanh	40.471.971.112	33.433.850.789
Khác	850.000.000	800.000.000
	<u>41.321.971.112</u>	<u>34.233.850.789</u>

16 PHẢI TRẢ KHÁC

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	2.055.882.638	1.355.826.833
Thù lao Hội đồng Quản trị	1.569.698.311	1.114.038.890
Trợ cấp tiền ăn	1.456.837.000	3.752.551.000
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 21)	6.383.904	6.383.904
Khác	15.781.136.148	9.115.691.380
	<u>20.869.938.001</u>	<u>15.344.492.007</u>
Dài hạn		
Số tiền ký quỹ của đại lý	<u>415.600.000</u>	<u>339.100.000</u>

17 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Số dư đầu năm	16.721.503.932	21.186.261.416
Trích lập trong năm từ lợi nhuận sau thuế (Thuyết minh 20)	1.481.498.531	2.226.903.618
Chuyển sang Quỹ an sinh (Thuyết minh 18)	(100.000.000)	(6.050.000.000)
Sử dụng trong năm	(980.126.264)	(641.661.102)
Số dư cuối năm	<u>17.122.876.199</u>	<u>16.721.503.932</u>

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Đây là Quỹ an sinh được thành lập nhằm mục đích hỗ trợ cho những nhân viên chủ chốt và tiềm năng khi họ nghỉ hưu hoặc hết khả năng lao động. Số tiền này, trước khi chi trả, được hưởng lãi suất bằng với lãi suất huy động vốn kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng thương mại tại thời điểm cuối năm tài chính.

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Số dư đầu năm	37.602.000.000	29.800.000.000
Chuyển từ quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 17)	100.000.000	6.050.000.000
Lãi suất tính trong năm	2.157.000.000	1.752.000.000
Số dư cuối năm	<u>39.859.000.000</u>	<u>37.602.000.000</u>

19 VỐN CỔ PHẦN**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2015 Cổ phiếu phổ thông	2014 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>40.140.000</u>	<u>26.760.000</u>

(b) Chi tiết cổ đông

	2015		2014	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
STADA Service Holding B.V.	19.668.600	49,0	13.112.400	49,0
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Duy Tân	5.281.425	13,2	3.520.950	13,2
Các cổ đông khác	15.189.975	37,8	10.126.650	37,8
Số lượng cổ phiếu	<u>40.140.000</u>	<u>100</u>	<u>26.760.000</u>	<u>100</u>

Mệnh giá: 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

Trong năm, Công ty phát hành thêm 13.380.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu và giá phát hành là 10.000/cổ phiếu từ lợi nhuận giữ lại chưa phân phối và tất cả các cổ phiếu phát hành thêm này được phân bổ cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ sở hữu của mỗi cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Mẫu số B 09 – DN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	178.400.000.000	170.029.184.816	188.548.667.514	12.485.992.905	148.460.241.173	697.924.086.408
Lợi nhuận trong năm		-	-	-	148.149.853.143	148.149.853.143
Phát hành cổ phiếu	89.200.000.000	-	-	-	-	89.200.000.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	(26.760.000.000)	(26.760.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.226.903.618)	(2.226.903.618)
Trích lập các quỹ khác	-	-	112.050.325.497	7.423.012.059	(119.473.337.556)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	267.600.000.000	170.029.184.816	300.598.993.011	19.909.004.964	148.149.853.142	906.287.035.933
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	183.612.527.947	183.612.527.947
Chia cổ tức bằng cổ phiếu phát hành (*)	133.800.000.000	-	-	-	(133.800.000.000)	-
Trích lập các quỹ khen thưởng phúc lợi(*)	-	-	-	-	(1.481.498.531)	(1.481.498.531)
Trích lập các quỹ khác (*)	-	-	12.868.354.611	-	(12.868.354.611)	-
Chuyển quỹ (**)	-	-	19.909.004.964	(19.909.004.964)	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	401.400.000.000	170.029.184.816	333.376.352.586	-	183.612.527.947	1.088.418.065.349

(*) Việc phát hành cổ phiếu, chia cổ tức và trích lập các quỹ căn cứ vào Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHCD-2015 ngày 30 tháng 6 năm 2015.

(**) Việc chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu tư và phát triển được thực hiện theo Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

21 CỐ TỨC

Cố tức phải trả:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Số dư đầu năm	6.383.904	6.383.904
Cố tức phải trả trong năm (Thuyết minh 20)	-	26.760.000.000
Cố tức đã chi trả bằng tiền	-	(26.760.000.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm (Thuyết minh 16)	<u>6.383.904</u>	<u>6.383.904</u>

22 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	2015	2014 (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế (VNĐ)	183.612.527.947	148.149.853.143
Trừ đi: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VNĐ)	(1.836.125.279)	(1.481.498.531)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	181.776.402.668	146.668.354.612
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	32.002.027	19.013.041
	<hr/>	<hr/>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>5.680</u>	<u>7.714</u>

(*) Số liệu của năm tài chính 2014 được trình bày lại theo Thông tư 200 cho mục đích so sánh.

23 DOANH THU

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	1.344.805.397.319	1.171.998.652.336
	<hr/>	<hr/>
Trong đó:		
<i>Doanh thu từ bên thứ ba</i>	1.300.658.432.619	1.127.296.346.542
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh 33)</i>	44.146.964.700	44.702.305.794
	<hr/>	<hr/>
	1.344.805.397.319	1.171.998.652.336
	<hr/>	<hr/>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(20.811.273.254)	(10.336.656.843)
Hàng bán bị trả lại	(15.244.905.399)	(13.056.521.371)
Giảm giá bán hàng	(243.676.512)	(46.811.190)
	<hr/>	<hr/>
	(36.299.855.165)	(23.439.989.404)
	<hr/>	<hr/>
	1.308.505.542.154	1.148.558.662.932
	<hr/>	<hr/>
Trong đó:		
<i>Doanh thu thuần từ bán thành phẩm</i>	1.180.868.737.938	1.035.640.221.096
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng hóa</i>	127.636.804.216	112.918.441.836
	<hr/>	<hr/>
	1.308.505.542.154	1.148.558.662.932
	<hr/>	<hr/>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Giá vốn thành phẩm	561.834.066.876	475.630.993.219
Giá vốn hàng hóa	122.523.384.919	105.566.587.354
	<hr/>	<hr/>
	684.357.451.795	581.197.580.573
	<hr/>	<hr/>

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Lãi tiền gửi	4.054.387.334	1.245.553.719
Thu nhập lãi trên các khoản trả chậm	32.444.983	57.559.929
Thu nhập cổ tức	110.620.000	570.800.000
Thu nhập từ chiết khấu thanh toán	520.528.022	62.642.455
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	662.229.431	1.324.482.381
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	1.011.942.546
	<u>5.380.209.770</u>	<u>4.272.981.030</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Lãi trên Quỹ An Sinh	2.157.000.000	1.750.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.462.934.051	1.953.236.550
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	88.058.412	-
Chi phí lãi vay	-	2.909.667.520
Các chi phí tài chính khác	4.236.240.963	3.530.265.511
	<u>8.944.233.426</u>	<u>10.143.169.581</u>

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	76.764.457.711	87.857.291.941
Chi phí xúc tiến kinh doanh	162.863.047.558	142.283.016.325
Khấu hao và phân bổ	737.075.828	688.406.424
Chi phí lương	79.754.665.331	57.278.839.660
Phí vận chuyển	5.101.044.961	5.408.582.553
Chi phí văn phòng	9.517.395.798	7.192.617.340
Chi phí khác	14.560.573.726	16.905.381.232
	<u>349.298.260.913</u>	<u>317.614.135.475</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Chi phí lương	20.814.256.741	20.587.201.326
(Hoàn nhập)/trích dự phòng phải thu nợ khó đòi	(1.905.782.866)	2.032.469.525
Phí tiện ích	1.866.170.832	2.777.984.075
Phí văn phòng	5.276.648.199	4.343.219.819
Phí ngân hàng	2.057.259.815	2.433.349.296
Phí chuyên gia	1.817.031.677	1.165.281.445
Phí khấu hao và phân bổ	2.371.301.734	1.725.764.045
Chi phí khác	9.015.935.349	6.863.722.936
	<u>41.312.821.481</u>	<u>41.928.992.467</u>

29 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Thu nhập khác		
Lãi từ thanh lý tài sản	236.363.636	-
Khác	442.946.134	66.422.659
	<u>679.309.770</u>	<u>66.422.659</u>
Chi phí khác		
Xóa sổ tài sản không còn sử dụng	421.074.767	-
Trả lại khoản tiền được Chính phủ hỗ trợ trước đây	-	11.815.731.000
Khác	322.044.740	30.112.183
	<u>743.119.507</u>	<u>11.845.843.183</u>

30 THUẾ

Hoạt động chính của Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) ở mức thuế suất 20% trên lợi nhuận chịu thuế cho đến năm 2015 và sau đó chịu thuế TNDN ở mức thuế suất phổ thông. Thu nhập thuần từ hoạt động khác của công ty chịu thuế TNDN ở mức thuế suất phổ thông. Mức thuế suất phổ thông hiện nay là 22%.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng với Công ty và được thể hiện như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	229.909.174.572	190.168.345.342
Trong đó:		
Lợi nhuận từ hoạt động chính chịu thuế 20%	229.671.599.389	190.102.282.788
Lợi nhuận từ hoạt động chính chịu thuế 22%	237.575.183	66.062.554
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất tương ứng	45.986.586.418	38.034.990.319
Thu nhập không chịu thuế	(220.500.414)	-
Chi phí không được khấu trừ	73.954.918	3.191.157.424
Dự phòng thiếu của năm trước	456.605.703	792.344.456
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	46.296.646.625	42.018.492.199
Bao gồm:		
• Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	46.486.960.837	41.560.929.443
• Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Thuyết minh 12)	(190.314.212)	457.562.756

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào lợi nhuận chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	358.524.389.614	362.712.653.071
Chi phí nhân công	160.608.608.922	130.757.373.323
Khấu hao và phân bổ	38.182.120.268	31.829.191.261
Các khoản dự phòng	(2.446.022.679)	2.086.992.270
Chi phí quảng cáo, xúc tiến kinh doanh	239.627.505.269	230.140.308.266
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.127.685.132	35.602.806.715
Chi phí khác	27.801.412.152	32.380.320.133
	874.425.698.678	825.509.645.039

32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường*(i) Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ (“USD”).

Công ty quản lý rủi ro này bằng cách giữ mức độ rủi ro ngoại tệ ở một mức chấp nhận được thông qua việc thực hiện các giao dịch mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá giao ngay để xử lý việc mất cân đối ngoại tệ ngắn hạn. Công ty không tham gia các giao dịch mua bán, hoán đổi ngoại tệ vì Công ty cho rằng chi phí của các công cụ này là cao hơn rủi ro tiềm tàng của biến động của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VNĐ	
	31.12.2015	31.12.2014	31.12.2015	31.12.2014
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	3.077	2.609	69.068.324	56.460.492
Phải thu khách hàng và phải thu khác	160.034	203.226	4.344.595.290	4.344.595.290
	<u>163.111</u>	<u>205.835</u>	<u>4.413.663.614</u>	<u>4.401.055.782</u>
Nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	(1.451.228)	(1.812.946)	(32.710.675.288)	(38.751.729.728)
	<u>(1.451.228)</u>	<u>(1.812.946)</u>	<u>(32.710.675.288)</u>	<u>(38.751.729.728)</u>
Mức độ rủi ro ngoại tệ (thuần)	<u>(1.288.117)</u>	<u>(1.607.111)</u>	<u>(28.297.011.674)</u>	<u>(34.350.673.946)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ thấp hơn/cao hơn 2.903.416.755 đồng (2014: 3.440.021.866 đồng) chủ yếu là do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ.

32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)***(ii) Rủi ro giá*

Trong năm, Công ty không chịu rủi ro lớn về giá chứng khoán do Công ty không phát sinh các khoản giao dịch kinh doanh chứng khoán. Công ty cũng không chịu rủi ro lớn về giá của hàng hóa.

(iii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty là không đáng kể vì Công ty không có khoản vay hay cho vay nào chịu lãi suất biến động theo thị trường.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng tốt nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(c) Rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015		
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	128.186.306.600	415.600.000
	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	120.337.369.138	339.100.000
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

33 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Mua hàng hóa và nguyên liệu

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
STADA Arzneimittel AG và các công ty thành viên thuộc tập đoàn này	10.232.875.611	17.640.323.775
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	20.000.006	26.999.992
	<u>10.252.875.617</u>	<u>17.667.323.767</u>

ii) Doanh thu bán hàng

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắc Nông	29.131.752.541	24.546.035.377
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	4.898.490.034	8.246.307.015
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên	4.224.281.967	7.249.662.189
STADA Arzneimittel AG và các công ty thành viên thuộc tập đoàn này	5.892.440.158	4.660.301.213
	<u>44.146.964.700</u>	<u>44.702.305.794</u>

iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Lương và các quyền lợi gộp khác	5.773.059.421	4.470.542.615
	<u>5.773.059.421</u>	<u>4.470.542.615</u>

33 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	2015	2014
	VNĐ	VNĐ
Phải trả người bán (Thuyết minh 13)		
Stada Import Export International Ltd	3.061.822.285	4.061.258.978
STADA Arzneimittel AG và các công ty thành viên thuộc tập đoàn này	394.825.910	31.631.652
	<u>3.456.648.195</u>	<u>4.092.890.630</u>
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 4)		
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Nông	15.038.976.614	12.897.863.428
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	2.430.514.347	4.489.145.589
STADA Arzneimittel AG và các công ty thành viên thuộc tập đoàn này	465.194.730	283.336.313
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Dược Phú Yên	840.454.032	1.550.180.386
	<u>18.775.139.723</u>	<u>19.220.525.716</u>

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là ngành dược phẩm và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

35 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200 như sau:

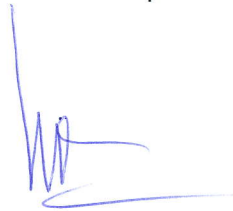
Bảng cân đối kế toán

		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
Mã số	TÀI SẢN	Theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Số liệu trình bày lại VND
		353	Quỹ khen thưởng phúc lợi	37.602.000.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	-	37.602.000.000	37.602.000.000

Các báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 11 tháng 3 năm 2016



Đặng Văn Nhàn
Người lập



Phạm Văn Tân
Kế toán trưởng



Huỳnh Tấn Nam
Tổng Giám đốc